

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **55** /2014/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày **06** tháng **10** năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với
tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1978/TTr-STC-CSG ngày 10 tháng 9 năm 2014 về việc ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 182/BC-STP ngày 05 tháng 9 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (*Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo*).

Điều 2. Giao Cục thuế tỉnh Kon Tum phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Kon Tum; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *g*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu VT, KTTH4, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục I
DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE MÁY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	LOẠI XE MÁY	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
A	DANH MỤC SỬA ĐỔI		
I	HONDA		
1	HONDA JC52E WAVE S (D)	17,2	
II	CÔNG TY CỔ PHẦN HONLEI VN		
1	ASTREA C110	6,3	
2	DAEEHAN C110	6,3	
3	DAEEHAN C50	6,3	
4	JOLIMOTO C110	6,3	
5	RIMA C110	6,3	
6	SCR-VAMAI-LA C110	6,3	
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
I	HONDA		
1	HONDA HC121 WAVE	17,0	
2	HONDA JA32 WAVE RSX FI	22,9	
3	HONDA JA32 WAVE RSX FI (D)	20,5	
4	HONDA JA32 WAVE RSX FI (C)	22,8	
5	HONDA JC536 FUTURE FI	24,3	
6	HONDA JC537 FUTURE FI	28,6	
7	HONDA JC538 FUTURE FI ©	29,5	
8	HONDA JF56 PCX	51,5	
9	HONDA JF461 AIRBLADE FI	42,0	
II	YAMAHA		
1	YAMAHA SIRIUS FI 1FC3	22,5	
2	YAMAHA FZ150 2SD1...	65,0	
III	CÔNG TY VMEP		
1	ATTILA VENUS (VJ4)	36,0	
2	ATTILA VENUS (VJ5)	34,0	
3	SYM ANGELA (VC2) - 50cc	15,3	
4	SYM ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	31,5	
5	SYM ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	29,5	
IV	CÔNG TY CỔ PHẦN HONLEI VN		
1	CITIS C110	6,3	
2	CITI KOREV C110	6,3	
3	CITI NEW c110	6,3	
4	DAEEHAN 100	5,9	
5	FONDARS C110	6,3	
6	HONLEI C110	6,3	
7	SCR-YAMAHA C110	6,3	
V	XE MÁY ĐIỆN		
1	SHMI	4,5	

Phụ lục II
DANH MỤC BỔ SUNG BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	LOẠI XE Ô TÔ	Đơn Giá	Ghi chú
I	HONDA		
I	HONDA ACCORD 2.4S		
II	FORD	1.470,0	
1	FORD EVEREST UW 151-2, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 1 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA2, năm 2014	774,0	
2	FORD EVEREST UW 151-7, 7 chỗ, hộp số tự động, truyền động 1 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA2, năm 2014	823,0	
3	FORD EVEREST UW 851-2, 7 chỗ, hộp số cơ khí, truyền động 2 cầu, Diesel, DT xi lanh 2499 cc ICA2, năm 2014	861,0	
4	FORD FIESTA JA8 4D UEJD MT MID, 5 chỗ ngồi, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích 1498cc, 4 cửa, mid trend, năm 2014	545,0	
5	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT MID, 5 chỗ ngồi, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích 1498cc, 4 cửa, mid trend, năm 2014	566,0	
6	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT MID, 5 chỗ ngồi, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích 1498cc, 5 cửa, SPORD, năm 2014	604,0	
7	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT MID, 5 chỗ ngồi, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích 1498cc, 4 cửa, Tita, năm 2014	599,0	
8	FORD FIESTA JA8 5D MIJE AT SPORT 5chỗ ngồi, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích 998cc, 5 cửa, sport, năm 2014	659,0	
9	FORD RANGER XLT, 05 chỗ + 846 kg, năm 2014, Thái Lan, DT 2.198	714,0	
10	FORD RANGER, 4x4, 916kg, công suất 92kW, 2198 cc, xe ô tô tải- Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, Diesel, UL1ELAA 2013, 2014	595,0	
11	FORD RANGER XLS, 4x2, 991kg, công suất 92kW, 2198 cc, xe ô tô tải- Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, Diesel, UG1HLAD năm 2013, 2014	605,0	
12	FORD RANGER XLS, 4x2, 957kg, công suất 110kW, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, diesel XLS, UG1S LAA năm 2013, 2014	632,0	
13	FORD RANGER XLT, 4x4, 846kg, công suất 110kW, 2198 cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, UG1T LAA năm 2013, 2014	744,0	
14	FORD RANGER WILDTRAK, 4x2, 895kg, công suất 110kW, 2198cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, diesel Wildtrak, UG1V LAA năm 2014	772,0	
15	FORD RANGER, 4x4, 1019kg, công suất 92kW, 2198 cc, xe ô tô tải xi, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, cơ sở, Diesel, UL1J LAC năm 2011-2014	585,0	
16	FORD RANGER, 4x4, 879kg, công suất 92kW, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, Diesel, UL2W LAA, năm 2014	629,0	
17	FORD RANGER, 4x4, 863kg, công suất 92kW, 2198 cc, xe ô tô tải Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số sàn, Diesel, UL2W LAB, năm 2014	635,0	
18	FORD RANGER XLS, 4x2, 994kg, công suất 92kW, 2198 cc, xe ô tô tải- Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, Diesel XLS, UG1H LAE năm 2014	611,0	
19	FORD RANGER XLS, 4x2, 947 kg, công suất 110kW, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, Diesel XLS, UG1S LAD năm 2014	638,0	
20	FORD RANGER WILDTRAK, 4x2, 760 kg, công suất 110kW, 2198 cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, Diesel Wildtrak, UL3A LAA năm 2014	804,0	
21	FORD RANGER WILDTRAK, 4x4, 706kg, công suất 147kW, 3198 cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, cabin kép, số tự động, Diesel Wildtrak, UK8J LAB năm 2014	838,0	
22	FORD RANGER XLT, 4x4, 814kg, công suất 110kW, 2198 cc, xe ô tô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn, UG1T LAB năm 2014	747,0	
23	FORD TRANSIT FCCY.HFFA, 16 chỗ, năm 2005, Việt Nam	500,0	
24	FORD TRANSIT JX6582T-M3, 16 chỗ, Việt Nam, năm 2014	826,0	

STT	LOẠI XE Ô TÔ	Đơn Giá	Ghi chú
25	FORD ECOSPO RD JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, DT 1498cc, Mid trend, Non-Pack, năm 2014	598,0	
26	FORD ECOSPO RD JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, DT 1498cc, Mid trend, Pack, năm 2014	606,0	
27	FORD ECOSPO RD JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, DT 1498cc, Mid trend, Non-Pack, năm 2014	644,0	
28	FORD ECOSPO RD JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, DT 1498cc, Mid trend, Pack, năm 2014	652,0	
29	FORD ECOSPO RD JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, DT 1498cc, Titanium, Non-Pack, năm 2014	673,0	
30	FORD ECOSPO RD JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, DT 1498cc, Titanium, Pack, năm 2014	681,0	
III	HUYUNDAI:		
1	HYUNDAI ACCENT BLUE, 5 chỗ, năm 2014, Hàn Quốc	576,5	
2	HYUNDAI ACCENT, 5 chỗ, số sàn, DT 1368cm ³ , năm 2014, sx Hàn Quốc	535,2	
3	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-M4, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	495,0	
4	HYUNDAI ELANTRA GLS, dt 1,591cm ³ , 5 chỗ, năm 2014, Hàn Quốc	690,0	
5	HYUNDAI GRAND I10, 5 chỗ năm 2014, Ấn Độ	410,0	
6	HYUNDAI MIGHTY HD 72/DL-TMB, tải 3,4 tấn, năm 2014, Việt Nam	580,0	
IV	THACO		
1	THACO FRONTIER 125-CS/MB1, tải 1,25 tấn, năm 2014, Việt Nam	295,5	
2	THACO FRONTIER 140-CS/MB1, tải 1,4 tấn, năm 2014, Việt Nam	320,0	
3	THACO FRONTIER 140-CS/TK, tải 1,4 tấn, năm 2014, Việt Nam	350,0	
4	THACO HYUNDAI HD72/DT-TMB1, tải 3,3 tấn năm 2014	592,0	
5	THACO MAZDA BT50, 5 chỗ, năm 2014, Thái Lan	670,0	
6	THACO MAZDA BT-5, 5 chỗ, năm 2014, Thái Lan	658,0	
7	THACO OLLIN 345A-CS/MB1 tải 7,775 tấn, năm 2014, Việt Nam	465,5	
8	THACO TOWNER 750A, tải 0,75 tấn, năm 2014, Việt Nam	152,0	
V	KIA		
1	KIA K3 YD 16G E2 AT, DT 1591 cm ³ , 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	660,0	
2	KIA PICANTO TA 12G E2 MT, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	389,0	
VI	TOYOTA		
1	TOYOTA CAMRY ACV51L-JFPNKV, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	969,0	
2	TOYOTA CAMRY ASV50L-JETEKU, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	1.252,0	
3	TOYOTA FORTUNER TGN61L-NKPSKU, 7 chỗ, dung tích 2.694 cm ³ , năm 2014	925,0	
4	TOYOTA FORTUNER TRD 4x4 TGN51L-NKPSKU, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, DT 2,694 cm ³ năm 2014	1.115,0	
5	TOYOTA FORTUNER TRD 4x2 TGN61L-NKPSKU, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, DT 2,694 cm ³ năm 2014	1.009,0	
6	TOYOTA LAND CRUISER 200 LC 4,0 GX 8 SPL, 8 chỗ, nhật, 2014	2.197,5	
7	TOYOTA VIOS NCP93L-BEMRKU, 5 chỗ, năm 2014, Việt nam	533,0	
8	TOYOTA YARIS G NCP151L-AHPGKU, 5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng DT 1,299 cm ³ , năm 2014	669,0	
9	TOYOTA YARIS E NCP151L-AHPRKU, 5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng DT 1,299 cm ³ , năm 2014	620,0	
VII	NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM		
1	VEAM FOX MB 1.5T-3, 1,490kg, năm 2014, Việt Nam	272,3	
2	VT150, VT150TL, 1490kg, CT20X11111	353,0	
3	VT150, VT150TL, 1490kg, CT20X11001	338,0	
4	VT150, VT150TL, 1490kg, CT20X01111	346,0	
5	VT150, VT150TL, 1490kg, CT20X01001	331,0	

STT	LOẠI XE Ô TÔ	Đơn Giá	Ghi chú
6	VT150, VT150MB, 1490kg, CT20X11212	363,0	
7	VT150, VT150MB, 1490kg, CT20X11002	338,0	
8	VT150, VT150MB, 1490kg, CT20X01212	356,0	
9	VT150, VT150MB, 1490kg, CT20X01002	331,0	
10	VT150, VT150MB, 1490kg, CT20X11112	353,0	
11	VT150, VT150MB, 1490kg, CT20X01112	346,0	
12	VT150, VT150TK, 1490kg, CT20X11313	368,0	
13	VT150, VT150TK, 1490kg, CT20X11003	338,0	
14	VT150, VT150TK, 1490kg, CT20X01313	361,0	
15	VT150, VT150TK, 1490kg, CT20X01003	331,0	
16	VT1100, VT1100MB, 11000kg, Z401X11212	1.068,0	
17	VT1100, VT1100MB, 11000kg, Z401X11002	972,0	
18	VT1100, VT1100MB, 11000kg, Z401X01112	1.060,0	
19	VT1100, VT1100MB, 11000kg, Z401X01002	964,0	
VIII	LOẠI XE KHÁC		
1	CHEVROLET SPARK VAN, tải van 0,335 tấn, 2 chỗ, năm 2014, Việt Nam	245,0	
2	CNHTC TTCM/WD615.96E-MB15, tải 16 tấn, năm 2014, Việt Nam	1.260,0	
3	CNHTC/ZZ4257V3247N1B, tải 14,49 tấn, năm 2014, Trung Quốc	1.080,0	
4	CNHTC/ZZ4257V3247N1H, tải 14,49 tấn, năm 2014, Trung Quốc	1.040,0	
5	LEXUS RX350 AWD (GGL15L-AWTGKW), 5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, DT 3,456 cm ³ , năm 2013-2014	2.932,0	
6	MAZDA CX-5 AT-AWD, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	1.124,0	
7	MAZDA CX-5 AT-2WD, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	1.020,0	
8	MAZDA 3BL-AT, 5 chỗ, năm 2014, Việt Nam	679,0	
9	NISSAN SUNNY N17 XL, lắp ráp trong nước, năm 2013/2014	565,0	
10	NISSAN SUNNY N17 XV, lắp ráp trong nước, năm 2013/2014	515,0	
11	NISSAN INFINITI QX70 TLSNLVLS51EGA8E-C động cơ xăng, dt 3,696cc 5 chỗ, SUV, hai cầu, năm 2013,2014	3.099,0	
12	NISSAN INFINITI QX80, JPKNLHLZ62EQ7, động cơ xăng, dt 5,552cc, 7 chỗ, SUV, hai cầu, năm 2013/2014	4.499,0	
13	RENAULT KOLEOS, 5 chỗ, DT 2,5L, động cơ xăng, số tự động, năm 2014	1.140,0	
14	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, DT 2,5L, động cơ xăng, số tự động, năm 2013/2014	1.300,0	
15	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, DT 2,0L, động cơ xăng, số tự động, năm 2013/2014	1.200,0	
16	SOMI ROMOOC CIMC, 29,24 tấn, năm 2014, Trung Quốc	330,0	
17	TRƯỜNG GIANG DFM-TD7TB-1, 6.95TD, năm 2014	480,0	
18	TRƯỜNG GIANG DFM EQ7TC4x2/KM, tải thùng 1 cầu, 6,9 tấn năm 2014	500,0	
19	TRƯỜNG GIANG DFM EQ8TC4x2L/KM, thùng 1 cầu, tải 7,4 tấn, năm 2014	575,0	
20	Ô tô đầu kéo hiệu C&C công suất 460PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	1.250,0	
21	Ô tô đầu kéo hiệu C&C công suất 420PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	1.200,0	
22	Ô tô đầu kéo hiệu C&C công suất 380PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	1.150,0	
23	Ô tô đầu kéo hiệu C&C công suất 340PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	955,0	
24	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun công suất 210PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	500,0	
25	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun công suất 240PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	510,0	

STT	LOẠI XE Ô TÔ	Đơn Giá	Ghi chú
26	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun công suất 270PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	610,0	
27	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun công suất 290PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	720,0	
28	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun công suất 380PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	910,0	
29	Ô tô tải thùng hiệu Dayun công suất 210PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	730,0	
30	Ô tô tải thùng hiệu Dayun công suất 240PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	750,0	
31	Ô tô tải thùng hiệu Dayun công suất 380PS sản xuất Trung Quốc năm 2014	1.260,0	
32	Sơ mi rơ mooc chở container 20 feet 2 trục, không có sản hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc năm 2014	200,0	
33	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 2 trục, không có sản hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc năm 2014	235,0	
34	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 3 trục, không có sản hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc năm 2014	300,0	
35	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 3 trục, có sản hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc năm 2014	330,0	
36	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 3 trục, có sản hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc năm 2014	280,0	
37	Sơ mi rơ mooc lồng 3 trục 14,3m hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc, năm 2014	440,0	
38	Sơ mi rơ mooc lồng 3 trục 15,5m hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc, năm 2014	465,0	
39	Sơ mi rơ mooc có thành cao 90cm 3 trục 14,3m hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc, năm 2014	435,0	
40	Sơ mi rơ mooc chở container 45 feet 3 trục, có sản hiệu Tianjun sản xuất Trung Quốc, năm 2014	370,0	